

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

HỒ THỊ VÂN ANH

**THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT TRONG HOÀNG VIỆT
LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật dân sự

Mã số : 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2009

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Phùng Trung Tập

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 20.....

**Có thể tìm hiểu luận văn tại
Trung tâm tư liệu – Khoa Luật
Trung tâm tư liệu – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

| | |
|--|---|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài | 1 |
| 2. Tình hình nghiên cứu | 3 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 6 |
| 4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu | 7 |
| 5. Phương pháp nghiên cứu..... | 8 |
| 6. Bố cục của luận văn | 8 |

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ PHÁP LUẬT THỪA KẾ TRONG HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN . 9

| | |
|---|----|
| 1.1. Những cơ sở của pháp luật thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn | 9 |
| 1.1.1. Cơ sở Nho giáo | 9 |
| 1.1.2. Cơ sở về văn hóa truyền thống, tục lệ của dân tộc..... | 18 |
| 1.1.3. Sự kế thừa cổ luật của dân tộc và sự ảnh hưởng của pháp luật nhà Thanh..... | 24 |
| 1.2. Những nguyên tắc của pháp luật thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ.... | 29 |
| 1.2.1. Nguyên tắc bảo vệ quan hệ huyết thống | 29 |
| 1.2.2. Nguyên tắc hương hỏa | 34 |
| 1.2.3. Nguyên tắc bảo đảm tuyệt đối Hiếu - Lễ - Nghĩa | 37 |

CHƯƠNG 2. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT TRONG HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ43

| | |
|--|----|
| 2.1. Khái niệm thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ | 43 |
| 2.1.1. Khái niệm | 43 |

| | |
|--|-----|
| 2.1.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ..... | 47 |
| 2.2. Thời điểm mở thừa kế | 48 |
| 2.3. Di sản thừa kế..... | 55 |
| 2.4. Phạm vi những người được thừa kế theo pháp luật..... | 67 |
| 2.4.1. Quan hệ hôn nhân | 67 |
| 2.4.2. Quan hệ huyết thống..... | 73 |
| 2.4.3. Quan hệ nuôi dưỡng (nghĩa dưỡng)..... | 89 |
| 2.5. Phân định di sản thừa kế..... | 93 |
| 2.5.1. Thừa kế không có chúc thư..... | 93 |
| 2.5.2. Thừa kế hương hỏa (thừa kế tự sản) | 97 |
| 2.5.3. Thừa kế tập ấm (hay thế tập) | 100 |

| | |
|---|------------|
| CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ NHỮNG QUY ĐỊNH | |
| VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT TRONG | |
| HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN..... | 104 |
| 3.1. Đánh giá về quyền lợi của người con gái trong việc hưởng di sản thừa kế..... | 108 |
| 3.2. Đánh giá về quyền hưởng di sản thừa kế của các con | 112 |
| 3.3. Đánh giá về quyền lợi của người vợ góa..... | 114 |
| 3.4. Đánh giá về truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc trong các quy định về thừa kế | 116 |
| KẾT LUẬN | 120 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 122 |
| PHỤ LỤC | 126 |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, kéo dài hơn hai phần ba thế kỷ. Triều Nguyễn không chỉ để lại cho hậu thế, cho Huế những di sản văn hóa: vật thể và phi vật thể, được thế giới công nhận, mà còn để lại cho hậu thế một di sản lập pháp tương đối hoàn bị dưới thời phong kiến ở Việt Nam. Việc nghiên cứu về văn hóa triều Nguyễn đã được quan tâm và có những thành tựu nhất định. Song việc nghiên cứu về pháp luật triều Nguyễn vẫn chưa được quan tâm đúng mức, chưa xứng đáng với tầm vóc, nhất là việc nghiên cứu các quy định về thừa kế theo hướng chuyên sâu trong Hoàng Việt luật lệ dưới thời nhà Nguyễn chưa hề được đề cập đến. Việc nghiên cứu pháp luật triều Nguyễn là cần thiết không chỉ để hiểu thêm về triều đại này, mà còn để hiểu biết về pháp chế triều Nguyễn, từ đó có cái nhìn toàn diện hơn về pháp chế Việt Nam dưới thời phong kiến.

Tuy nhiên, triều Nguyễn lại là triều đại mà trong quá trình tồn tại của mình gắn liền với nhiều biến động của lịch sử, đất nước lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp. Điều đó khiến cho việc đánh giá về triều Nguyễn trở nên hết sức phức tạp. Vấn đề nhìn nhận về pháp luật triều Nguyễn cũng không nằm ngoài tình trạng phức tạp nói trên. Trong sự giao lưu văn hóa, vấn đề tham khảo, tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa giữa các quốc gia là một hiện tượng bình thường, ở đâu và thời nào cũng có. Song, đối với triều Nguyễn lại bị phê phán nặng nề. Trong số những điều mà pháp luật triều Nguyễn nói chung và Hoàng Việt luật lệ nói riêng bị phê phán thì các chế định về thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ là bị chỉ trích nặng nề nhất. Do đó, luận văn đã mạnh dạn lựa chọn vấn đề thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ dưới thời Nguyễn để nghiên cứu. Mục đích là nhằm tìm kiếm những giá trị tốt đẹp của hệ thống pháp luật dưới thời nhà Nguyễn. Bởi, nếu không có một “*sự hợp lý*” nào đó thì hệ thống pháp luật này đã không thể trở thành nền pháp luật thực định của một triều đại tồn tại gần một thế kỷ. Đồng thời, qua việc nghiên cứu về vấn đề chế định thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ cũng là để góp phần trong việc đánh giá về pháp luật triều Nguyễn.

Thừa kế là định chế hết sức đặc biệt vì nó liên quan nhiều đến văn hóa - văn hóa tộc người. Ở đây, nó ít nhiều thuộc về lĩnh vực pháp lý văn hóa, đòi hỏi các nhà lập pháp, hành pháp cũng như tư pháp khi xây dựng những chế định này cũng như khi vận dụng pháp luật đều phải có sự am hiểu sâu sắc về phong tục tập quán của dân tộc, về văn hóa dân tộc mà được tập trung ở cổ luật của dân tộc, về văn hóa dân tộc. Việc nghiên cứu các chế định về thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn còn là để hiểu biết về những phong tục tập quán của người Việt xưa. Vì thời xưa, giữa pháp luật và tục lệ tuy hai mà một. Tục lệ chính là cách ứng xử của cộng đồng và pháp luật chính là sự quy phạm hóa những nguyên tắc của tục lệ để củng cố cho luân lý xã hội. Việc tìm hiểu tục lệ của dân tộc thông qua việc nghiên cứu thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn thiết nghĩ là hết sức cần thiết trong thời buổi xã hội đương trải qua một “*con sóng vỡ đả*” của nền kinh tế thị trường, những giá trị truyền thống đã và đang ít nhiều bị mai một, lãng quên. Trong khi người Việt đang chạy theo đà tiến triển vũ bão của văn minh thế giới, thiết nghĩ có ít nhiều ngoảnh lại vào cuộc sống hôm qua của cha ông, chưa ắt đã là hoàn toàn... vong bản!

Có thể nói, những giá trị cổ luật này không chỉ có ý nghĩa về mặt lịch sử, về truyền thống, mang yếu tố dân tộc mà còn có ý nghĩa về xây dựng pháp luật. Những giá trị này không mất đi mà nó đã, đang và sẽ đồng hành cùng với sự phát triển của đời sống dân sự hiện đại. Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật thừa kế hiện nay không thể không kế thừa những giá trị tốt đẹp về thừa kế mang tính dân tộc như các quy định về hương hóa, hiếu, lễ, nghĩa, huyết thống, thừa tự... trong cổ luật mà trong đó tất yếu có pháp luật thời Nguyễn.

Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24 tháng 5 năm 2005 về “*Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010, định hướng đến 2020*” đã khẳng định: “*Xây dựng và hoàn thiện pháp luật nhằm bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, “*phát huy di sản văn hóa dân tộc*”...

Vì vậy, nghiên cứu về “*Thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn ở Việt Nam*” là cần thiết và có cơ sở khoa học.

2. Bố cục của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương. Cụ thể là:

- Chương 1. Khái quát về pháp luật thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn.
- Chương 2. Những quy định về thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ.
- Chương 3. Đánh giá giá trị những quy định về thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ PHÁP LUẬT THỪA KẾ TRONG HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN

1.1. Những cơ sở của pháp luật thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn

1.1.1. Cơ sở Nho giáo

Nho giáo coi gia đình là cơ sở của xã hội. Nho giáo xác định “*Thiên hạ chi bản tại quốc, quốc chi bản tại gia*” (Mạnh Tử - Ly lâu thượng 5) (tức: gốc của thiên hạ là nước, gốc của nước là nhà). Nhà Nho Phan Bội Châu nêu ra: “*Nước là cái nhà to, nhà là cái nước lớn*” (Khổng học đăng).

Theo giáo lý của Nho giáo thì “*gia giáo*” rất mực được đề cao, “*phụ phụ tử tử, huynh huynh đệ đệ*” (cha ra cha, con ra con, anh ra anh, em ra em). Trong mối quan hệ ấy thì “*cha nhân từ, con có hiếu, anh rộng lượng, em kính trọng*”. Hoàng Việt luật lệ nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm tôn ti, trật tự trong gia đình; Điều 76 Hoàng Việt luật lệ cấm “*lập đích tử trái phép*”, Điều 96 Hoàng Việt luật lệ xử phạt trường hợp “*mất thứ bậc thế và thiếp*” v.v...

Chính sách pháp luật trên cơ sở Nho giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội thời bấy giờ. Quan niệm thừa kế trong cô luật có

những khác biệt so với quan niệm thừa kế phương Tây hiện đại. Thừa kế trong bối cảnh phải giữ vững diện mạo của gia đình về lối sống luân lý, đạo đức. Bảo đảm được tôn ti, trật tự, củng cố được tinh đoàn kết của gia đình, dòng tộc, đó mới là yếu tố cơ bản quan trọng.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng. Quá trình lựa chọn và vay mượn tư tưởng Nho giáo để xây dựng Hoàng Việt luật lệ là một quá trình chọn lọc, có ý thức của nhà cầm quyền triều Nguyễn. Lựa chọn Nho giáo phải đặt trên cơ sở kinh tế xã hội đương thời, phù hợp với truyền thống và tục lệ của người dân Việt.

1.1.2. Cơ sở về văn hóa truyền thống, tục lệ của dân tộc

Vấn đề về truyền thống văn hóa, về tục lệ là một vấn đề rất rộng lớn. Trong giới hạn phạm vi của luận văn chúng tôi chỉ đề cập đến những tục lệ, phong tục là cơ sở của thừa kế trong cổ luật thời Nguyễn. Vì vậy, không thể không nhắc đến phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam. Đây là phong tục gắn liền chế định hương hỏa. Toan Ánh cho rằng: *“Nếu trong tín ngưỡng ta có cái gì đặc biệt hơn hết, phải nói đó là thờ phụng tổ tiên và việc cúng giỗ những người đã khuất”*.

Ý thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa sâu sắc của tín ngưỡng cổ truyền của người Việt, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt, nhà Nguyễn có thái độ rõ ràng trong việc coi trọng những tín ngưỡng truyền thống, trước hết là sự thờ cúng tổ tiên, sau nữa là các anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước, các vị thần linh khác. Xuất phát từ lý do này, Hoàng Việt luật lệ minh thị quy định về hương hỏa và yêu cầu sự tôn trọng của thế hệ con cháu đối với hương hỏa được suy ra từ Lệ 1 Điều 87 Hoàng Việt luật lệ: *“Nếu các con cháu bán trái phép các điền sản của tiền nhân di lưu để dùng vào việc tế tự thì sẽ bị lưu đi viễn châu, nếu bán quá 50 mẫu”*.

1.1.3. Sự kế thừa cổ luật của dân tộc và sự ảnh hưởng của pháp luật nhà Thanh

- Về sự ảnh hưởng của pháp luật nhà Thanh

Các bộ luật nhà Đường, nhà Thanh đã có một ảnh hưởng rất lớn đến nền cổ luật Việt Nam. *“Điều này không riêng gì Việt Nam, mà vào thời kỳ này, tất cả các nước Viễn Đông đều bị ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa, xem các luật lệ của Trung Hoa làm “khuôn vàng thước ngọc” cho công tác lập pháp”*.

Tiến sĩ Nguyễn Q. Thảng đi đến kết luận: Hoàng Việt luật lệ do người Việt Nam biên soạn có “*xét lọc, chước định, lấy bỏ, thêm bớt*” so với luật nhà Thanh (theo sử quán triều Nguyễn), mà “*Khoản sửa đổi quan trọng hơn hết là phần lược bỏ một số điều của bộ luật Thanh triều*” (Theo Philastre).

Điều này được chứng minh qua các “*lệ*” của Hoàng Việt luật lệ. Kèm theo mỗi điều “*luật*” có các “*lệ*” và lời ghi chú của nhà làm luật. Các lệ này hoàn toàn của nhà lập pháp triều Nguyễn. “*Lệ*” kèm theo “*luật*” để “*luật*” phù hợp với tình hình thực tế ở xã hội đương thời. Các “*lệ*” này có vai trò rất quan trọng, nhất là lệ của vua Gia Long, vua Minh Mệnh thường được sử dụng như là nguồn của các luật sau này của triều Nguyễn. Tất yếu là các “*lệ*” này phải phù hợp với tục lệ dân tộc Việt, mà Việt Nam “*là một quốc gia của chính người Việt, khác với người Trung Quốc...*”.

- Sự thừa kế cổ luật của dân tộc

Nghiên cứu lịch trình diễn tiến của nền pháp luật Việt Nam cho thấy sự phát triển cổ luật của người Việt là một quá trình liên tục với sự kế thừa lẫn nhau. Không có một sản phẩm lập pháp nào ra đời mà không mang tính liên tục, kế thừa này, không mang tính dân tộc.

Với ý thức tự tôn dân tộc như vậy, trải qua các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn mặc dù tư liệu đã bị thất tán nhiều nhưng vẫn chứng minh được chúng ta đều có nền luật pháp riêng. Ngoài sự ảnh hưởng của pháp luật Trung Hoa còn là sự kế thừa lịch sử nền pháp luật của các tiên triều trước đó. Hoàng Việt luật lệ tất yếu cũng nằm trong tiến trình này.

1.2. Những nguyên tắc của pháp luật thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ

1.2.1. Nguyên tắc bảo vệ quan hệ huyết thống

1.2.2. Nguyên tắc hương hỏa

1.2.3. Nguyên tắc bảo đảm tuyền đối Hiếu - Lễ - Nghĩa

CHƯƠNG 2

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT TRONG HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ

2.1. Khái niệm thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ

2.1.1. Khái niệm

Bản thân từ “*kế tự thừa diêu*”, có nghĩa là nối dõi tông đường và thừa tiếp sự tể tự tổ tiên. Như vậy là trong khái niệm “*thừa kế*”, nhà lập pháp phương Đông xưa đã đưa ra khỏi phạm vi các mối quan tâm tầm thường vị kỷ, chỉ nhằm lưu truyền và thụ tặng tài sản. Để được nâng cao thành một định chế tể tự với mục đích duy trì vĩnh viễn, sự phụng sự tổ tiên theo thời gian. Và việc tiếp nhận gia sản của người mệnh một để lại hay di tặng là một phương tiện để thực hiện mục đích ấy.

Với bản chất đó, trong thừa kế cổ luật, dù thừa kế có chúc thư hay thừa kế theo pháp luật, vấn đề chính yếu vẫn là thừa kế về phương diện phụng sự gia tiên và tùy theo cấp độ trách nhiệm thờ tự trong phạm vi gia tộc kế tục sự nghiệp tổ tiên, ta có thể chia thành hai loại: thừa kế có chúc thư để lại và thừa kế theo pháp luật.

2.1.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật trong Hoàng Việt luật lệ

Thừa kế theo pháp luật được Hoàng Việt luật lệ quy định ba trường hợp: thừa kế không có chúc thư, thừa kế hương hỏa (còn gọi là thừa kế tự sản) và thừa kế tập âm (trường hợp đặc biệt của thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ).

2.2. Thời điểm mở thừa kế

Thứ nhất, tại thời điểm người để lại di sản mệnh một thì chưa phát sinh quan hệ thừa kế ngay nếu người phối ngẫu với người mệnh một vẫn còn sống. Cụ thể, nếu người cha mệnh một mà người mẹ vẫn còn sống thì di sản do người cha để lại cho các con của người này hưởng chưa được chia ngay. Ngược lại, nếu người mẹ mệnh một thì người cha sẽ tiếp tục quản lý tài sản chỉ trong trường hợp cả cha lẫn mẹ đều qua đời thì các con mới được chia tài sản.

Thứ hai, về thời điểm mở thừa kế, tại Điều 82 Hoàng Việt luật lệ chỉ rõ: “*Đang lúc còn để tang cha mẹ mà anh em tách hộ khẩu,*

chia hẳn gia sản thì phạt 80 trượng”. Vì vậy hệ luận suy ra từ quy định này: thời điểm phát sinh thừa kế là thời điểm người có tài sản chết nhưng theo Hoàng Việt luật lệ phải là sau khi mãn tang người mệnh một thì mới được chia di sản thừa kế.

2.3. Di sản thừa kế

Thứ nhất, về thành phần của di sản thừa kế

Thành phần di sản thừa kế trong cổ luật bao gồm chủ yếu là bất động sản như: ruộng, vườn, nhà, đất. Ngoài ra còn có động sản hay phù vật như: đồ đạc, quần áo, tiền bạc, vải lụa, thóc gạo, đồ sứ, gia súc, gia cầm, thuyền bè v.v... Những tài sản này được coi là “*của nôi*”. Khi chủ sở hữu các tài sản này chết đi, các thành phần này đều được xem là di sản thừa kế trong Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn.

Thứ hai, xác định di sản thừa kế

Trong Hoàng triều khai định luật lệ và Chấn chỉnh hương phong dưới thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, vẫn tôn trọng nguyên tắc phân sản và thừa kế tài sản của người phụ nữ có chồng, khi giá thú bị đoạn tiêu, y như pháp luật triều Lê.

Như vậy là trong suốt một thời kỳ dài dưới triều Nguyễn, từ thời vua Gia Long cho đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức..., bằng tục lệ hay luật viết, cả trong ứng xử gia đình lẫn trong tương tranh pháp luật, chế độ hôn sản cộng đồng pháp định vẫn được tôn trọng. Đó cũng chính là nguyên tắc đã trở thành truyền thống dưới thời Lê và được pháp luật triều Nguyễn tiếp tục khẳng định. Đây là một định chế có ý nghĩa tiến bộ trong lịch sử pháp chế Việt Nam, so với khu vực và thế giới lúc bấy giờ.

- Về thành phần tiêu sản

- Đối với các món nợ của người vợ có trước khi giá thú, người chồng không phải trả.
- Đối với các món nợ của vợ đã ký kết trong thời kỳ giá thú, người chồng phải chịu trách nhiệm trả, vì các tài sản và lợi tức do vợ kiếm ra đều gia nhập vào khối tài sản chung.
- Đối với nợ nần của chồng, người vợ bao giờ cũng có trách nhiệm phải trả khi chồng chết.

2.4. Phạm vi những người được thừa kế theo pháp luật

2.4.1. Quan hệ hôn nhân

Thứ nhất, đối với người vợ cả.

Thứ hai, đối với người vợ lẽ.

Thứ ba, cần phân biệt giữa vợ lẽ và nàng hầu.

2.4.2. Quan hệ huyết thống

*** Về chế định tử hệ chính thức**

Trong chế định thừa kế của cổ luật, sự phân biệt đích thứ trưởng ầu có ý nghĩa quan trọng.

Sự phân biệt này rất quan trọng về phương diện tế tự, vì người con được ưu tiên chỉ định để trông nom việc phụng sự tổ tiên bao giờ cũng là người trưởng nam trong số các con của vợ cả. Người ấy được gọi là đích trưởng tử. Không có người con trưởng mới chọn con thứ và không có con của vợ cả mới chọn đến con của vợ thứ. Vì vấn đề lựa chọn người nối dõi việc phụng tự là mục tiêu tối thiết yếu của hôn nhân nên nó đã được nhà làm luật hết sức quan tâm. Cả Quốc triều Hình luật trước đây, lẫn luật pháp dưới triều Nguyễn về sau, đều minh thị quy định vấn đề này. Điều 76 Hoàng Việt luật lệ, với tiêu đề là “*lập đích tử vi pháp*” đã quy định: “*Phàm lập con chính con trưởng trái phép thì phải phạt 80 trượng. Khi vợ cả đã trên 50 tuổi mà không có con mới được phép lập con dòng thứ làm trưởng tử. Không lập trưởng tử thì tội cũng như trên*”.

*** Về vấn đề con gái được hưởng di sản thừa kế trong pháp luật triều Nguyễn.**

Con gái có được hưởng di sản thừa kế trong pháp luật triều Nguyễn hay không? Nghiên cứu vấn đề này đã có 2 quan điểm khác nhau như sau.

- Quan điểm thứ nhất của P. Philastre, Eugène Sicé, Nguyễn Huy Lai: theo quan điểm này người con gái không được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ. Quan điểm này cho rằng, Hoàng Việt luật lệ chỉ quy định cho con trai có quyền hưởng, không bảo vệ cho quyền lợi của người con gái gây sự bất bình đẳng giữa con trai và con gái, không kế thừa pháp luật triều Lê và trái với tục lệ của dân tộc.

- Quan điểm thứ hai của Camille, Vũ Văn Mẫu, TS. Huỳnh Công Bá...: Quan điểm này lại cho rằng, người con gái trong gia đình vẫn được Hoàng Việt luật lệ bảo vệ cho ngang quyền với con trai mà vẫn được hưởng thừa kế. Pháp luật triều Nguyễn đã kế thừa yếu tố tiến bộ này của luật triều Lê, vẫn tôn trọng truyền thống tôn trọng phụ nữ của dân tộc.

Sở dĩ có sự khác nhau căn bản trên đây là do cách hiểu về chữ “*tử*” ở Lệ 1 Điều 83 Hoàng Việt luật lệ. Nguyên văn điều luật này viết như sau: “*Đích thứ tử nam trừ hữu quan âm tập tiên tặn đích trưởng tử tôn kỳ phân xách gia tài điền sản bất vấn thê thiếp tì sinh, chỉ dĩ tử số quân phân*” (Tạm dịch: Ngoại trừ việc tập âm quan tước thì phải tuân theo nguyên tắc là con trai và phân biệt giữa dòng đích và dòng thứ, trước hết là con phải chọn con cháu ngành trưởng dòng đích, còn đối với việc phân chia gia tài ruộng đất thì chỉ căn cứ vào tổng số con mà phân chia). Theo P. Philastre, chữ “*tử*” ở đây chỉ là con trai (*enfants mâles*) và vì con gái không được hưởng gia sản nên không có tài sản riêng mang về nhà chồng, chỉ với những hộ tuyệt tự thì con gái mới được chia gia tài theo như Lệ 2 Điều 83: “*Hộ tuyệt tự quả vô đồng tông ứng khê chi nhân sở hữu thân nữ thừa thụ, vô nữ giả thính địa phương quan tường minh thượng ty chước nghĩ sung công*”. (Tạm dịch: Đối với những hộ tuyệt tự, tài sản thực không có người trong tộc được thừa kế sở hữu thì giao cho con gái thừa hưởng, nếu không có con gái thì phải báo một cách tường tận cho quan địa phương biết để xem xét sung công). Trái lại, theo Briffaut, chữ “*tử*” ở đây là bao gồm cả con trai và con gái, nên khi về nhà chồng người đàn bà cũng được có tài sản riêng do cha mẹ cho (của hồi môn) hoặc để lại (thừa kế di sản), người vợ cả được luật pháp (Điều 96) cho phép ngang hàng với chồng (thê giả, tề dā) và trong nhiều trường hợp người đàn bà được đứng tên trong sổ địa bạ chứng tỏ họ có tài sản riêng. Theo Briffaut, Lệ 2 Điều 83 chỉ liên quan đến việc chia tài sản hương hỏa để thờ phụng cha mẹ, chứ không phải là việc chia gia sản nói chung.

Theo Hoàng Việt luật lệ, con gái cũng được quyền thừa tự và thừa hưởng hương hỏa nhưng phải sau hàng thân thuộc. Lệ 2 Điều 83, Hoàng Việt luật lệ quy định: “*Khi một gia đình tuyệt tự không còn ai có thể nối dõi, các con gái của người mệnh một có thể được*

nhận thừa kế”. Đây chính là một sự quy định có phần sát thực tế hơn nhằm duy trì sự hương hỏa được lâu dài.

2.4.3. Quan hệ nuôi dưỡng (nghĩa dưỡng)

- Thứ nhất, về con nuôi không lập tự

- Thứ hai, về con nuôi lập tự

2.5. Phân định di sản thừa kế

2.5.1. Thừa kế không có chúc thư

Khi một người mệnh một làm chấm dứt các quan hệ tài sản liên quan đến người này và phát sinh quan hệ thừa kế liên quan đến khối di sản người này để lại, buộc phải phân chia và thanh toán. Song cũng giống những trường hợp về tài sản khác, ở vấn đề phân định cụ thể di sản này nhà lập pháp triều Nguyễn cũng vẫn giữ một thái độ mặc tĩnh.

Song những khó khăn vẫn cứ đặt ra trong cuộc đời hằng ngày, buộc các nhà chức trách phải giải quyết theo tục lệ. Do đó, trong những năm đầu của triều đại mình, Minh Mệnh nhận thấy cần thiết phải tham chiếu luật cũ để bổ sung trong các trường hợp:

Trong những vấn đề nêu trên, pháp luật của triều Nguyễn, từ sau năm 1824 đã không khác gì so với pháp luật của triều Lê.

2.5.2. Thừa kế hương hỏa (thừa kế tự sản)

- Người lập hương hỏa

Ai cũng có quyền được lập hương hỏa (tự sản), không phân biệt nam nữ, tuổi tác. Trong thực tế, việc lập hương hỏa được đặt ra khi một người lúc sống được thừa hưởng phần hương hỏa do tiền nhân thiết lập, đến khi người ấy chết thì một phần hương hỏa ấy sẽ được chuyển sang cho người con trưởng, nếu không có con trưởng thì sẽ giao cho cháu trưởng, nếu không có người kế tự (nam giới) thì phải chỉ định người lập tự trong hàng thân tộc.

- Thành phần hương hỏa

Trong thành phần hương hỏa, ngoài ruộng đất còn có thể có cả tiền nong, nhưng bất động sản vẫn là yếu tố chính yếu.

- Người ăn hương hỏa

Theo Điều 76 Hoàng Việt luật lệ, việc lập đích tử (người nhận hương hỏa và thừa tự) phải tuân theo nguyên tắc về việc tập âm. Trước

hết phải chọn trưởng nam trong các con của vợ cả. Chỉ có thể chọn con thứ của người vợ cả nếu người con trưởng bị ngăn cản. Nếu người vợ cả quá 50 tuổi mà không có con trai thì mới được phép lập con trưởng của người vợ thứ. Trong trường hợp người chết không có con cháu, người thân thuộc muốn được hưởng phần hương hỏa thì phải hội đủ 4 điều kiện: đồng tông (Điều 76 Hoàng Việt luật lệ) theo lệ “*chiêu mục tương đương*”, không là con một trong gia đình và không có hiềm khích với người được lập hương hỏa. Khi một gia đình tuyệt tự, không còn ai trong họ có thể kế tự thì con gái của người mệnh một có thể được nhận thừa kế (Điều 85 Hoàng Việt luật lệ). Nếu gia đình tuyệt tự không có con cả con gái thì các quan trong bản hạt trình lên quan trên để sung công tài sản. Đến năm Thiệu Trị 4 (1844), nhà Nguyễn ban hành chỉ dụ cho phép giao tài sản ấy cho một người gia nhân để lo việc tế tự, nếu gia sản ấy không quá 30 mẫu ruộng và 3000 quan tiền.

- *Sự chấm dứt hương hỏa*

Hương hỏa có thể bị chấm dứt vì 3 lý do: một là tài sản hương hỏa bị phá hủy do một tai biến thiên nhiên (như bão lụt...) hay lý do khác (như chiến tranh...); hai là tài sản hương hỏa bị chấm dứt vì lý do pháp định (khi hương hỏa đã lưu truyền quá 5 đời gọi là “*ngũ đại mai thân chủ*”, hay khi ngành họ bị tuyệt tự); tài sản hương hỏa được cải dụng thành hậu điền (hậu Thân, hậu Phật...), hoặc được bán để chi dùng vào các việc khác (như xây dựng từ đường, phần mộ...).

2.5.3. Thừa kế tập ấm (hay thế tập)

- Về thời điểm được tập ấm: con cháu được tập ấm khi mất tang cha, ông người có địa vị quan chức. Vấn đề này được suy ra từ Lệ 9 Điều 46 Hoàng Việt luật lệ.

- Đảm bảo trật tự đích thứ trưởng ấu và nguyên tắc huyết thống trong tập ấm.

Hoàng Việt luật lệ quy định nghiêm ngặt trật tự đích thứ trưởng ấu, và bảo đảm tuyệt đối nguyên tắc huyết thống trong thừa kế tập ấm. Ngoài quy định tập ấm cho các con, cổ luật minh định cho người vợ góa của người mệnh một được hưởng dụng lương bổng của người này một đời.

Nếu không có con, Hoàng Việt luật lệ cho phép cháu cũng được tập ấm. Thiệu Trị năm thứ 6 (1846) đã chuẩn định cho phép cháu (gọi người mệnh một bằng chú ruột) được thừa tập địa vị của chú ruột.

- Về thủ tục tập âm

Điều 46 Hoàng Việt luật lệ quy định chặt chẽ về thủ tục tập âm tránh võng mạo (lừa dối) làm uổng pháp (cong vẹo pháp luật). Con cháu được thừa kế tập âm, tộc trưởng của bản gia, và bốn quản các quan phải xét tra, lấy lời khai, kết luận cho rõ ràng, gởi về nội bộ đề nghị xin cấp cho họ. Nếu còn nhỏ tuổi thì không cho tham gia vào công dịch nơi triều đình, phải đợi đến 18 tuổi trở lên mới được tham gia việc công.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT TRONG HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN

Từ trước đến nay, việc đánh giá về pháp luật triều Nguyễn có nhiều điều bất nhất. Đối với giới luật học phương Tây, Anbaret và P.L.F. Philastre là 2 nhà luật học đầu tiên đã nghiên cứu Hoàng Việt luật lệ. Ông Anbaret là người đầu tiên đã dịch Hoàng Việt luật lệ ra tiếng Pháp và xuất bản năm 1862, nhưng bản dịch này, theo giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh đã mắc phải nhiều sai sót. P.L.F. Philastre là người thứ 2 dịch Hoàng Việt luật lệ ra tiếng Pháp, xuất bản tại Paris vào năm 1875, dưới tiêu đề là “*Le Code Annamite*”. Ngoài phần dịch luật và lệ của Hoàng Việt luật lệ Philastre đã luận giải, có phân tích và so sánh với pháp luật nhà Thanh. Theo giới nghiên cứu cổ luật, đây là bản dịch đầy đủ và sát nghĩa hơn.

Tạm gác lại những nhận định chung về bộ luật Hoàng Việt luật lệ, mà tập trung vào những nhận định đánh giá về chế định thừa kế trong pháp luật triều Nguyễn. Những nhận định này đã có sự ảnh hưởng ít nhiều từ kết luận đưa ra vào năm 1875 của P. Philastre về Hoàng Việt luật lệ “*là một bộ luật mô phỏng theo bộ luật nhà Thanh, chỉ có khác là bỏ bớt vài chỗ nơi này và sửa đổi vài chỗ nơi khác*” (trong “*lời nói đầu*” đề ngày 5 tháng 3 năm 1875).

Giáo sư Vũ Văn Mẫu trong cổ luật Việt Nam và tư pháp sử (xuất bản tại Sài Gòn năm 1973) ghi rằng: “*Đây là một sự suy đồi bất ngờ trong lịch trình tiến hóa của nền pháp luật Việt Nam... Điều khổ tâm lớn*

nhất cho ta là bộ luật ấy, vì chép nguyên văn của bộ luật nhà Thanh, nên mất hết cả tinh đặc thù của nền pháp luật Việt Nam. Bao nhiêu những sự tân kỳ mới lạ trong bộ luật triều Lê, không còn lưu lại một chút dấu tích nào trong luật nhà Thanh... Vì một việc làm vô ý thức như vậy mà trong luật lệ của nhà Nguyễn, không còn những điều khoản liên quan đến hương hỏa, chúc thư, đến chế độ tài sản của vợ chồng”.

Từ năm 1958 đến năm 1975, quan điểm đó được giáo sư Vũ Văn Mẫu giữ nguyên và ông là người độc chuyên giảng dạy tư pháp sử ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 nên chúng đã trở thành nhận thức chính thống của giới luật học miền Nam trước đây.

Từ năm 1990 trở lại đây cũng rải rác một số ý kiến của các nhà nghiên cứu khen, chê khác nhau. Có ý kiến cho rằng: *“Luật pháp triều Nguyễn chịu ảnh hưởng sâu nặng của bộ luật nhà Thanh nên nghiệt ngã, đề cao quyền cực đoan... nặng nề và cơ sở làm tăng tính chuyên chế của vương triều Nguyễn”* và *“Nhà làm luật triều Nguyễn đã mù quáng, không thừa kế được những quy tắc thích hợp của luật triều Lê”*. Ngược lại, cũng có ý kiến cho rằng *“Hoàng Việt luật lệ là một bộ luật lớn nhất của chế độ phong kiến Việt Nam. Có thể nói, đây là bộ luật đầy đủ và hoàn chỉnh nhất của nền cổ luật Việt Nam... Nếu đọc kỹ Hoàng Việt luật lệ và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần đóng góp và sáng tạo của các tác giả bộ luật này, và cũng từ đó thấy được tinh thần nhân đạo của nó”*.

Đánh giá đúng đắn về chế định thừa kế trong pháp luật triều Nguyễn không thể lấy sự khen, chê cảm tính hoặc ý lại, dựa dẫm vào cách nhìn nhận, nhận định của những nhà nghiên cứu mà phải nghiên cứu cụ thể và đối sánh pháp luật.

Loại bỏ định kiến, các nhà nghiên cứu luật pháp cần nhìn nhận triều Nguyễn bằng cái nhìn bình đẳng như những triều đại phong kiến khác trong lịch sử Việt Nam. Luận văn cố gắng khai thác các tư liệu (rất hiếm và hầu hết là tiếng Pháp, hoặc đang ở nguyên bản chữ Hán - Nôm) có thể tiếp cận được và bằng phương pháp của luật học để tìm hiểu, phát hiện những quy định, những giá trị của các định chế pháp luật thừa kế trong pháp luật triều Nguyễn và phải đặt chúng vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của xã hội đương thời để đánh giá, *“không đưa ra những yêu cầu quá xa, vượt lên những điều kiện lịch sử và thời đại mà nó ra đời”*. Chi như vậy, mới phân nào tránh được sự

“*bất cận nhân tình*” đối với những xưa và nhằm hướng đến những giá trị chân, thiện, mỹ mà người xưa đã cất công tìm kiếm.

Tất nhiên, không phải phủ nhận những công trình khai phá mở đường vì đây là cơ sở để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu. Song yêu cầu khoa học buộc chúng tôi không được phép dựa dẫm hoàn toàn vào “*dấu chân*” người đi trước mà phải có suy nghĩ riêng, có cách nhìn nhận khách quan trên cơ sở các tài liệu khoa học tiếp cận được, phải chứng minh tính hợp lý và thỏa đáng từ các định chế pháp lý về thừa kế.

Trong điều kiện của một nền pháp quyền phong kiến phương Đông, cổ luật được đồng nhất thể với hình luật, luân lý được hỗn đồng với pháp lý, vương quyền là “*tối cao vô ti*”, cũng như trong điều kiện chưa qua cách mạng tư sản, chưa bước sang thời cận đại, chưa biết đến thuyết “*tam quyền phân lập*” của Montesquieu, chưa tiếp cận các khái niệm tự do, dân chủ và thậm chí chưa có danh từ “*dân luật*”, mà pháp luật triều Nguyễn cũng đã nêu ra được rất nhiều các định chế về thừa kế, hương hỏa như đã trình bày trên đây thì không thể nói rằng Hoàng Việt luật lệ “*đã chú ý rất ít đến những vấn đề đó*”.

Ngoài việc nghiên cứu Hoàng Việt luật lệ, luận văn cũng đã chứng minh vấn đề này bằng các luật lệ bổ sung dưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị để đi đến kết luận: Các vua sau Gia Long cũng tiếp tục quan tâm vấn đề dân luật, phần nào chú ý đến những đòi hỏi của thực tế xã hội, giải quyết vấn đề theo tập quán sinh hoạt trong nhân dân và truyền thống luật pháp của dân tộc. Đó cũng là một nét giá trị của luật pháp triều Nguyễn không nên bỏ qua. Điều này phù hợp như nhận định của TS. Huỳnh Công Bá: “*Tất nhiên so với luật Hồng Đức, luật Gia Long lúc đầu có thiếu sót về chế độ hôn nhân, về vấn đề thừa kế và hương hỏa, nhưng lập tức sau đó đã được Minh Mệnh và Thiệu Trị bổ sung và cách giải quyết của nó cũng hoàn toàn giống như pháp luật triều Lê*”.

Việc đánh giá tập trung vào một số nội dung sau.

3.1. Đánh giá về quyền lợi của người con gái trong việc hưởng di sản thừa kế

Đối với quyền thừa kế di sản của người con gái, ở Lê 1 Điều 83 Hoàng Việt luật lệ minh thị như sau: “*Đích thứ tử nam trừ hữu quan âm tập tiên tận đích trưởng tử tôn kỳ phân sách gia tài điền sản bất vấn thế thiếp tì sinh, chỉ dĩ tử số quân phân*”. Quy định này cần phải dịch là: “*Ngoại trừ việc tập âm quan tước thì phải theo nguyên*

tắc là con trai và phân biệt giữa dòng đích và dòng thứ, trước hết là phải chọn con cháu ngành trưởng dòng đích, còn đối với việc phân chia gia tài và ruộng đất thì không phân biệt con của vợ cả, vợ thứ hay nàng hầu, chỉ căn cứ vào tổng số con cái mà phân chia”.

Như vậy, vấn đề gây tranh luận giữa các nhà nghiên cứu Hoàng Việt luật lệ chính là do cách hiểu về chữ “*tử*” mà ra. P. Philastre hiểu chữ “*tử*” là con trai (*enfants mâles*) nên cho là con gái không được phân chia gia tài. Đây là công trình nghiên cứu về Hoàng Việt luật lệ đầu tiên, với nhận định như vậy, P. Philastre “*vô tình*” đã đặt nền móng cho một loạt các nhận định không đúng đắn của các nhà nghiên cứu sau này. Sự thật, cần phải hiểu chữ “*tử*” ở đây là “*con cái nói chung*” tức gồm cả con trai lẫn con gái. Trước đây, Camille Briffant đã từng đính chính vấn đề này và do đó cần phải hiểu là “*cả con trai lẫn con gái đều được chia gia tài của cha mẹ*”.

Thực ra, ngoài Hoàng Việt luật lệ, dưới các triều Minh Mệnh và Thiệu Trị, nhà Nguyễn còn có những tập hợp luật lệ bổ sung được chép trong Minh Mệnh đại lược, *Hoàng triều khai định luật lệ* và *Chấn chỉnh hương phong*. Nội dung của *Hoàng triều khai định luật lệ* và *Chấn chỉnh hương phong* chép gần giống nhau và bổ sung cho nhau. Điều đáng chú ý là có thể thấy trong hai văn bản đó có một số điều luật hộ, hoặc không thấy hoặc có nội dung khác những điều luật hộ trong bộ Hoàng Việt luật lệ. Trừ vài điểm thuộc thời Minh Mệnh năm thứ 6, còn hầu hết đều thuộc năm đầu thời Thiệu Trị.

Nghiên cứu các điều khoản về luật hộ trong luật lệ thời Minh Mệnh và Thiệu Trị có thể giải đáp được nhiều điều về chế độ hôn sản dưới triều Nguyễn. Theo giáo sư Nguyễn Đức Nghinh, cuộc tranh luận giữa Philastre và Briffaut về chữ “*tử*” được lệ viết chúc thư thời Minh Mệnh giải quyết một cách dứt khoát và phần thắng thuộc về Briffaut. Trong thể lệ viết chúc thư (bản mẫu) có nói rõ: “*Vì sợ các con về sau tranh giành gia tài bèn lập chúc thư phân định hương hỏa và kỹ phần cho các con trai con gái và nếu đứa con trai con gái nào dám can rờ tranh giành gia tài diên sản thì tự mình chịu tội thất hiếu*”.

Vậy là, sự thực là theo pháp chế của triều Nguyễn, cả người con gái cũng được chia gia tài diên sản của cha mẹ để giống như Quốc triều Hình luật thời nhà Lê. Gia phả họ Võ chép việc các con gái được hưởng tài sản là một minh chứng thực tế cho vấn đề này.

Ngoài ra, tại Lê 2 Điều 83 Hoàng Việt luật lệ còn nói rõ là trong trường hợp đối với hộ tuyệt tự, không có người đồng tông kế tự, thì con gái còn được hưởng tài sản hương hỏa để thờ cúng tổ tiên (*“Hộ tuyệt tài sản vô đồng tông ứng kế chi nhân sở hữu thân nữ thừa thụ”*). Như vậy là cả con gái cũng được thừa kế tài sản hương hỏa nếu trong trường hợp đồng tông bị tuyệt tự hoặc không có người nào đủ tư cách thừa kế nữa.

Trong khi đó ở Việt Nam, theo tục lệ và các bộ cổ luật (triều Lê, triều Nguyễn) đều thừa nhận quyền thừa kế của người con trai và con gái là như nhau. Đến đây, lại có một số ý kiến cho rằng, trong vấn đề thừa kế hương hỏa pháp luật triều Nguyễn chỉ *“tiêm cận”* chứ không tiến bộ như pháp luật triều Lê. Trong khi Quốc triều Hình luật cho phép con gái được hưởng thừa kế hương hỏa chỉ sau các con trai trưởng, thì Hoàng Việt luật lệ quy định chỉ trong trường hợp *“đồng tông bị tuyệt tự”* tức họ hàng nhà nội không còn ai nữa để thừa kế thì hương hỏa mới được giao cho người con gái. Về vấn đề này, chúng tôi nhìn nhận ở góc độ riêng. Thực ra, mục đích cuối cùng của các chế định về thừa kế và sở hữu trong cổ luật là hướng đến việc bảo vệ sự toàn vẹn ruộng đất, điền sản để lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhất là điền sản hương hỏa thì phải được lưu truyền mãi mãi để thờ cúng dòng họ. Điều đáng sợ nhất là: *“trong trường hợp đi lấy chồng thì toàn bộ ruộng đất hương hỏa có thể chuyển ra khỏi dòng họ nội”*. Đây là mục đích tối thượng mà cả Hoàng Việt luật lệ lẫn Quốc triều Hình luật đều hướng đến trong các chế định về thừa kế. Tuy nhiên, mỗi bộ luật lại có cách giải quyết riêng.

Quốc triều Hình luật thừa nhận con gái cũng được phần hương hỏa chỉ sau các con trai trưởng (quy định tại Điều 391 Quốc triều Hình luật). Thực tế đặt ra cho nhà lập pháp triều Lê là con gái lấy chồng thì phải *“tòng phu”*, khả năng tài sản hương hỏa sẽ *“chuyển”* ra khỏi nhà cô con gái mà nhập vào khối tài sản chung với nhà chồng. Vì vậy, Quốc triều Hình luật *“công nhận quyền sở hữu tài sản riêng của người vợ đối với tài sản được thừa kế từ gia đình mình”* để bảo vệ cho tài sản hương hỏa của dòng họ bên ngoại. Hoàng Việt luật lệ lại có cách giải quyết riêng. Hoàng Việt luật lệ chỉ thừa nhận quyền được thừa kế hương hỏa của các con gái chỉ khi *“đồng tông bị tuyệt tự”*. Quy định này về hình thức thì không tiến bộ như quy định của pháp luật nhà Lê. Tuy nhiên, về mặt nội dung và tính khả thi trên thực tế lại cao hơn. Cổ

luật quy định cho người phụ nữ có quyền có tài sản riêng nhưng trên thực tế trong xã hội xưa với điều kiện kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, vợ chồng cùng chung tay lo cái ăn, cái mặc cho gia đình. “*Dâu là con, rể là khách*”, người con dâu sẽ sống trong gia đình nhà chồng như con cái trong gia đình nhà chồng, cùng chồng và gia đình chồng chăm lo cuộc sống gia đình mà người vợ vẫn giữ được điền sản riêng thì dường như không hợp lý. Thêm vào đó là nề nếp gia phong của gia đình “*phụ hệ chế*” cổ xưa ràng buộc người phụ nữ. Người phụ nữ kiểu mẫu không những phải có đủ “*tứ đức*” (công, dung, ngôn, hạnh) mà còn phải biết tôn trọng nguyên tắc “*tam tông*” (tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử). Mặc dù địa vị người vợ trong gia đình đã có một vị trí nhất định như luận văn đã trình bày ở trên. Nhưng đặt trong vấn đề danh dự của dòng họ, sự giáo dục cẩn thận của gia đình (gia giáo), sự củng cố nề nếp gia phong. Người vợ trong gia đình cổ xưa bản thân luôn ý thức được tình nghĩa và bổn phận “*tông phu*” của mình. Việc người vợ có tài sản riêng là phù hợp (Hoàng Việt luật lệ cũng quy định vấn đề này) nhưng người vợ được thừa kế điền sản hương hỏa từ gia đình mình đã mang theo về nhà chồng thì “*mục đích giữ gìn sự toàn vẹn hương hỏa, điền sản*” cho gia đình, dòng họ mà cô luật đặt ra không sát với thực tế, vì trong xã hội xưa với điều kiện nền kinh tế nông nghiệp thì điền sản là tài sản quan trọng, chủ yếu thì việc người vợ đưa của “*hương hỏa*” được thừa kế để cùng tạo dựng cuộc sống gia đình nhà chồng là điều rất dễ xảy ra..

Thậm chí, trong trường hợp người vợ vẫn giữ được điền sản hương hỏa được thừa kế riêng từ gia đình nhà mình thì cũng chỉ bảo tồn cho dòng họ ngoại được một đời. Vì, theo Điều 374 Quốc triều Hình luật: “*nếu vợ chồng có con thì toàn bộ tài sản riêng của người vợ (hoặc người chồng) đã chết sẽ được chia đều cho các con*”. Và như vậy, điền sản hương hỏa riêng của người mẹ sẽ do các con thừa kế lấy, dĩ nhiên các con theo họ cha và hương hỏa mà người phụ nữ mang về nhà chồng đến đây thuộc về dòng họ bên chồng.

3.2. Đánh giá về quyền hưởng di sản thừa kế của các con

Điều 338 Quốc triều Hình luật quy định: “*Nếu cha mẹ mất cả, nhưng có ruộng đất mà chưa kịp để lại chúc thư, anh chị em tự chia cho nhau, thì lấy 1/20 số ruộng đất đó làm phần hương hỏa, giao cho người con trai trưởng giữ, còn thì chia đều. Phần chia cho con của vợ lẽ, nàng hầu thì phải bị kém*”.

Cùng có quan hệ huyết thống, cùng một cha sinh ra nhưng có sự phân biệt trong quyền hưởng di sản giữa các con. Tùy theo địa vị của người mẹ, nếu mẹ của các con là vợ cả thì các con được hưởng phần tài sản thừa kế nhiều hơn các con chỉ là con của vợ lẽ, nàng hầu. Đây là sự bất bình đẳng trong việc phân định di sản thừa kế giữa các con cùng huyết thống.

Trong khi đó, ở Lê 1 Điều 83 Hoàng Việt luật lệ quy định: *“Ngoại trừ phẩm tước tập ấm và hương hỏa, các tài sản còn lại của người chết đều được chia đều cho các con, không phân biệt con của vợ cả, vợ lẽ hay nàng hầu”*. Như vậy, Hoàng Việt luật lệ bảo vệ cho các con được quyền hưởng phần thừa kế như nhau bất kể là con vợ cả, con vợ lẽ, con nàng hầu thậm chí cả con tư sinh do người cha thừa nhận. Quy định này *“tiệm cận”* với tư tưởng của pháp luật hiện đại trong việc thừa nhận các con đều có quyền hưởng di sản ngang nhau, không kể là con trong giá thú hay ngoài giá thú.

3.3. Đánh giá về quyền lợi của người vợ góa

Nội dung về *“phân định di sản thừa kế”* mặc dù bị *“mặc tĩnh”* trong Hoàng Việt luật lệ nhưng lập tức đã được Minh Mệnh tham chiếu luật triều Lê để bổ sung. Trong *“Quốc triều tân luật”* của Minh Mệnh chúng ta vẫn tìm thấy các quy định về phân sản do giá thú bị đoạn tiêu như Quốc triều Hình luật.

Qua các quy định này cho thấy trong trường hợp tài sản do hai vợ chồng cùng góp sức tạo lập nên thì pháp luật triều Nguyễn vẫn tôn trọng sự đóng góp công sức của người vợ, và trước pháp luật, cả hai vợ chồng đều có quyền hưởng dụng và sở hữu như nhau. Ngoài ra, pháp luật triều Nguyễn còn cho thấy có sự tôn trọng những tài sản riêng của người vợ mang về nhà chồng. Và nếu không có con chung thì lúc người này mệnh một, phần tài sản riêng này sẽ truyền lại cho những người thừa kế khác của mình (đó là cha mẹ, người thừa tự của người vợ trong họ hàng của người vợ). Trường hợp có con chung, thì chỉ con đẻ của bà ta mới được thừa hưởng phần tài sản riêng này, chứ không phải là người chồng hay gia đình chồng được hưởng.

Đồng thời, pháp luật triều Nguyễn cũng thừa nhận quyền gia trưởng của người góa phụ: *“nếu người chồng chết trước, tài sản được giao cho người vợ quản lý”*. Quy định này của luật lệ dưới thời Minh Mệnh đã được chứng minh bằng việc giải đáp câu hỏi 44 của

Ủy ban cố vấn Án lệ như sau: “*Nếu người chồng quá cố là gia trưởng, người quả phụ tiếp tục hành xử quyền của chồng. Người quả phụ có toàn quyền của người chồng đã mất để điều khiển gia đình*”. Trên cơ sở đó, pháp luật triều Nguyễn cũng cho phép người vợ được quyền hưởng dụng một phần di sản của người chồng sau khi chồng chết (dùng để cấp dưỡng suốt đời) mà chỉ phải trả lại cho gia đình nhà chồng trong trường hợp người góa phụ tái giá.

Tinh thần của những chế định liên quan đến quyền thừa kế của người con gái, quyền lợi của người góa phụ trong gia đình đã làm nổi rõ quyền làm chủ tài sản của người phụ nữ ngang quyền, bình đẳng như nam giới, quyền của người vợ giống như quyền của người chồng. Đó là sự thừa nhận trên mặt luật pháp, địa vị thực tế của người phụ nữ trong nền kinh tế gia đình giữ một vị trí quan trọng không kém gì nam giới. Luật pháp triều Lê đã phải công nhận địa vị đó và luật lệ triều Nguyễn, sau Gia Long cũng phải trở về với tinh thần của những chế định nói trên.

Việc tham chiếu về quan chế và pháp chế là một hiện tượng rất bình thường trong lịch sử tiến hóa của nhân loại. Chỉ qua pháp chế nhân thân và quyền được hưởng di sản của người phụ nữ, quyền lợi của người vợ góa cho thấy pháp luật triều Nguyễn đã tôn trọng tục lệ của dân tộc, phản ánh được một nền văn hóa “*thâm nhuận sâu sắc nguyên lý “mẹ”*”. Thực tế, trong quá trình pháp chế hóa, triều Nguyễn đã thể hiện tính tự tôn của một dân tộc độc lập. Và cho dù có mô phỏng pháp chế triều Thanh thì pháp luật triều Nguyễn vẫn là sản phẩm tinh thần có ý thức của triều đại này. Trong đó địa vị, quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình vẫn được bảo vệ trong khuôn khổ của pháp quyền phong kiến không khác gì so với Quốc triều Hình luật và có những mặt tiến bộ so với các quốc gia phong kiến phương Đông cùng thời. Tất nhiên, lúc ban đầu Hoàng Việt luật lệ còn có những thiếu sót về phân định thừa kế, hương hỏa nhưng đã được lập tức bổ sung trong Hoàng triều khai định luật lệ và Chấn chỉnh hương phong của các vua sau vua Gia Long. Nhìn nhận toàn diện nên lập pháp triều Nguyễn về vấn đề thừa kế không có sự cách biệt lớn với Quốc triều Hình luật thời nhà Lê.

Cũng như pháp quyền phong kiến Đông phương nói chung, Hoàng Việt luật lệ không tránh khỏi sự lẫn lộn giữa luân lý và luật pháp. Luân lý lại rất khắt khe với người phụ nữ, đặt người phụ nữ trong sự tuyệt đối của “*tòng phu*”, của “*tam tòng, tứ đức*”. Do đó,

không tránh khỏi những hạn chế nhất định về quyền lợi của người phụ nữ. Tuy nhiên, bình tĩnh mà xét thì những nguyên tắc đó, cũng đã một thời răn đe, góp phần ổn cố trật tự gia đình và cả trật tự xã hội, làm cho gia đình truyền thống nói riêng và cả Đông phương nói chung, trở nên ấm áp, một điều mà nhiều người phương Tây hiện nay đang mơ ước vì nạn ly hôn, bạo hành trong gia đình đang tấn công và gặm nhấm đời sống gia đình.

3.4. Đánh giá về truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc trong các quy định về thừa kế

Mặc dù mô phỏng khuôn mẫu của các bộ luật phong kiến Trung Quốc, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng Hoàng Việt luật lệ vẫn là sản phẩm lập pháp có ý thức của triều Nguyễn, ít nhiều vẫn giữ được sắc thái dân tộc độc đáo, riêng biệt của người Việt Nam. Nhất là đối với pháp luật thừa kế của dân luật - là những định chế hết sức đặc biệt, được thiết lập cho một mối quan hệ xã hội đặc biệt, quan hệ về văn hóa gia đình - văn hóa tộc người. Do đó, ở đây thừa kế gắn liền với lĩnh vực pháp lý văn hóa và nhà lập pháp khi xây dựng pháp luật cũng như khi vận dụng pháp luật đều phải có sự am hiểu sâu sắc về phong tục tập quán của dân tộc, về văn hóa dân tộc và tộc người. Nhà lập pháp triều Nguyễn đã tiếp thu các giá trị văn hóa của dân tộc thông qua các phong tục, tập quán của dân tộc vốn có từ lâu đời và đang được đông đảo quần chúng lao động ủng hộ. Có những trường hợp khi Hoàng Việt luật lệ tỏ ra mặc tĩnh, nhất là các vấn đề liên quan đến tài sản thì các vua triều sau lập tức tìm kiếm giải pháp để giải quyết trong tục lệ của dân tộc. Thậm chí, có những nội dung cổ luật không minh thị quy định mà nương việc giải quyết cho phong tục, tập quán, tục lệ của dân tộc. Thí dụ: vấn đề thừa kế của vợ lẽ, nàng hầu...

Quan hệ thừa kế gắn liền với văn hóa về gia đình, dòng tộc, phản ánh bản sắc của gia đình Việt Nam truyền thống, với đặc điểm trên kính dưới nhường, gọi dạ bảo vâng, thương yêu hòa thuận, bình đẳng nhưng có trật tự và nề nếp. “*Con hơn cha là nhà có phúc*” nhưng không phải là lối “*Cá đối bằng đầu*”, dân chủ bình đẳng quá trớn trong gia đình. “*Vợ chồng bình đẳng, người vợ có địa vị không thua kém chồng trong gia đình*” nhưng trong gia đình cũng cần phải có một người gia trưởng để có một người đại diện thực tế cho gia đình và khi giải quyết các vấn đề cụ thể của gia đình, cũng như việc giáo dục con cái và cả những việc kết ước

giao dịch với các đệ tam sẽ khỏi phải bị đình trệ... Vì thế, nếu hạ thấp các giá trị truyền thống của gia đình mà chỉ chú trọng đến việc “*phân định tài sản*” thì sẽ phá vỡ thiết chế bền vững của nề nếp gia đình, mục đích “*kế tự thừa diêu*” không đạt được. Nếu không thừa nhận phong tục: “*Máu chảy ruột mềm*”, “*Chị ngã em nâng*”, “*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*”... thì không thể có các chế định trong Hoàng Việt luật lệ, trong pháp luật triều Nguyễn trừng phạt nặng “*con cháu chia tách gia tài khi cha, mẹ còn sống*”, “*con cháu càn rỡ bất tuân, tranh giành gia sản*”...

Thờ cúng là việc thể hiện tấm lòng tôn kính ông bà, cha mẹ, của con cháu. Đây là truyền thống tốt đẹp là bản sắc văn hóa của người Việt Nam. Xét về phương diện đạo đức và xã hội thì đây là cơ sở để pháp luật triều Nguyễn quy định về hương hỏa. Hương hỏa là sự biết ơn sinh thành, dưỡng dục, là sự tưởng nhớ đến công ơn của tổ tiên, ông bà, cha mẹ.

Ngày nay, pháp luật dân sự của Nhà nước ta kế thừa quy định về hương hỏa tại Điều 670 Bộ luật Dân sự 2005. Theo TS. Phùng Trung Tập quy định này “*có sự kế thừa bản sắc dân tộc*”, bảo đảm tính truyền thống “*trong việc bảo tồn những di sản của cha, ông cho con, cháu nội tộc theo quan hệ huyết thống sâu sắc: Đích tử, đích tôn, đồng tông, đồng tính, theo tôn ti, theo thế thứ*”. Hơn nữa, “*quy định này là sự đặt lòng tin vào những người con, cháu, anh, em, vợ, chồng của người để lại di sản thực hiện đầy đủ các nghi lễ, tín nghĩa, trách nhiệm đối với cha ông, tổ tiên trong việc duy trì phong tục tốt đẹp của dân tộc. Đây là cội nguồn của sự bền vững dòng họ, gia đình và mối quan hệ truyền thống của anh em ruột thịt và là cơ sở để đảm bảo sự đoàn kết trong dòng tộc*”.

KẾT LUẬN

Pháp luật về thừa kế là một bộ phận trong nền pháp luật của một triều đại, thể hiện sâu sắc phong tục tập quán của một dân tộc. Mặc dù có tham khảo pháp luật của nhà Thanh, cũng giống như Quốc triều Hình luật đã tham khảo pháp luật nhà Đường, nhưng pháp luật triều Nguyễn vẫn là sản phẩm tinh thần có ý thức của triều đại này. Thực tế nghiên cứu cho thấy trong quá trình diễn chế hóa so với

Quốc triều Hình luật tất nhiên, Hoàng Việt luật lệ lúc đầu có thiếu sót về vấn đề thừa kế và hương hỏa nhưng lập tức sau đó đã được Minh Mệnh và Thiệu Trị bổ sung và cách giải quyết vẫn hoàn toàn giống như pháp luật triều Lê. Và như vậy, pháp luật triều Nguyễn vẫn giải quyết vấn đề thừa kế theo phong tục tập quán sinh hoạt của người Việt Nam, là sự kế tục của truyền thống pháp luật dân tộc, không có gì khác hơn. Điều đó thể hiện rất rõ qua các nội dung về di sản thừa kế... được giải quyết trong luận văn. Đặc biệt đối với vấn đề pháp chế về nhân thân và tài sản của người phụ nữ, triều Nguyễn đã thể hiện sâu sắc đặc trưng của văn hóa Việt là sự tôn trọng phụ nữ (khác với xã hội gia trưởng phụ quyền của Trung Quốc): người con gái được thừa kế của cha mẹ để lại, người vợ góa có quyền quản lý di sản và thay quyền gia trưởng khi chồng mệnh một... Thậm chí một số vấn đề pháp luật nhà Thanh không quy định như thừa kế hương hỏa nhưng vẫn được pháp luật triều Nguyễn đề cập đến. Và trong một số vấn đề, nó đã giải quyết được một cách gọn ghẽ nhiều điều mà nền pháp lý phương Tây phải tốn hao không biết bao nhiêu là công sức và giấy mực nhưng vẫn chưa thể giải quyết được một cách thỏa đáng.

Nghiên cứu đề tài này, học viên gặp rất nhiều khó khăn: không đọc tốt chữ Hán - Nôm và tiếng Pháp, bản thân lại quá trẻ để có thể am hiểu được hết tục lệ của dân tộc và khó khăn nhất là do nguồn tài liệu quá khan hiếm, các tài liệu trước năm 1975 hầu hết đều bị hư hỏng, thất lạc. Đề tài này lại quá cô điển, nghe qua dường như không mang tính thời sự, tính hiện đại như những đề tài khác nên nhiều bạn đồng nghiệp cho rằng *“tác giả trẻ mà hoài cổ”*. Bất chấp những khó khăn, học viên vẫn nỗ lực hết sức để thực hiện luận văn này vì học viên yêu thích tính cổ điển và trên hết học viên là người con được sinh ra, lớn lên ở Huế, mong muốn làm điều gì đó dù là rất nhỏ bé cho quê hương mình. Thực hiện luận văn này, học viên tâm đắc với câu nói của nhà văn hào Leibnitz: *“Hiện tại chứa đầy quá khứ và cũng nặng gánh tương lai”*, âu cũng là *“một lòng bất vong bản”*, ấy cũng là *“nghĩa cử của người”*.

Tất nhiên, đây chỉ là bước đầu nghiên cứu về cổ luật triều Nguyễn của một học viên *“trẻ mà hoài cổ”*, gặp phải rất nhiều khó khăn nêu trên nên không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định. Rất mong quý thầy cô, các nhà nghiên cứu lượng thứ và chỉ bảo!